

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÍ 4 NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Th. minh	Số cuối kỳ (31/12/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638,755,168,809	675,305,754,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,314,277,690	102,568,408,772
1. Tiền	111		63,295,213,059	101,428,089,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,019,064,631	1,140,319,409
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,558,267,879	8,867,636,743
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,369,559,743	14,575,551,664
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,811,291,864)	(5,707,914,921)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496,573,224,711	478,837,152,148
1. Phải thu của khách hàng	131		148,009,800,464	228,219,446,778
2. Trả trước cho người bán	132		354,592,879,270	256,416,581,068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		19,036,358,799	17,716,713,897
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,065,813,822)	(23,515,589,595)
IV. Hàng tồn kho	140		42,330,820,539	45,799,689,962
1. Hàng tồn kho	141		42,330,820,539	45,799,689,962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,978,577,990	39,232,866,712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,763,789	121,733,699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,558,660,255	28,905,462,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		474,452,878	359,564,642
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,820,701,068	9,846,105,492
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334,044,380,545	358,852,245,553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		89,063,120,414	157,193,128,765
1. TSCĐ hữu hình	221		18,696,432,664	14,186,040,287
- Nguyên giá	222		32,941,638,198	27,473,199,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,245,205,534)	(13,287,158,931)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		67,214,887,750	139,855,288,478
III. Bất động sản đầu tư	240		46,185,420,800	7,132,955,205
- Nguyên giá	241		63,993,967,962	22,626,972,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17,808,547,162)	(15,494,017,506)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198,642,869,606	193,981,967,479

1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	30,668,895,429	30,668,895,429
3. Đầu tư dài hạn khác	258	170,844,200,410	164,077,449,141
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(2,870,226,233)	(764,377,091)
V. Tài sản dài hạn khác	260	152,969,725	544,194,104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	152,969,725	32,441,534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	511,752,570
3. Tài sản dài hạn khác	268		
VI. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	972,799,549,354	1,034,157,999,890
NGUỒN VỐN	MS		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	656,501,306,315	715,468,865,089
I. Nợ ngắn hạn	310	605,107,306,315	653,858,424,171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	524,770,268,018	475,375,511,812
2. Phải trả người bán	312	15,006,359,621	87,172,140,568
3. Người mua trả tiền trước	313	55,902,154,666	75,204,734,392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	411,307,489	886,947,995
5. Phải trả người lao động	315	1,767,239,227	2,631,392,941
6. Chi phí phải trả	316	0	459,118,623
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6,124,059,436	9,168,187,068
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1,125,917,858	2,960,390,772
II. Nợ dài hạn	330	51,394,000,000	61,610,440,918
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	20,000,000	3,736,440,918
4. Vay và nợ dài hạn	334	51,300,000,000	57,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	74,000,000	74,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	316,298,243,039	318,689,134,801
I. Vốn chủ sở hữu	410	316,298,243,039	318,689,134,801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	125,948,570,000	125,948,570,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	7,262,420,104	6,708,503,470
4. Cổ phiếu quỹ	414	(981,900)	(981,900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	133,260,491,891	133,260,491,891
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	25,289,164,326	24,735,247,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	7,390,990,564	10,889,715,594
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0
12. Quỹ hỗ trợ xấp xỉ doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
2. Nguồn kinh phí	432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	972,799,549,354	1,034,157,999,890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	ĐV tính		
1. Tài sản thuê ngoài	VND		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	VND		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		
5. Ngoại tệ các loại	USD	942,202.86	2,915,492.98
	EUR	26,897.40	26,812.72
	JPY	680,918.00	654,870.00
	AUD	0.00	0.00
	DKK	0.00	0.00
	SGD	0.00	0.00
	GBP	0.00	0.00
	BHT	0.00	0.00
6. Nguồn khấu hao cơ bản			

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất